ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3190/UBND-KTTH V/v đăng ký nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025	*Đắk Nông, ngày 29 tháng 6 năm 2020*

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3191/BKHĐT-TH ngày 15/5/2020 và Công văn số 3432/BKHĐT-KTĐN ngày 26/5/2020 về việc rà soát các dự án chuyển tiếp trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương (bao gồm vốn nước ngoài) giai đoạn 2016-2020, nhu cầu đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020; các chỉ tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 đặt ra tại dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh 5 năm giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến về việc đăng ký với trung ương nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh đăng ký với trung ương là 36.122 tỷ đồng (Chi tiết như Phụ lục I đính kèm), bao gồm:

1. Nguồn ngân sách trung ương (trong nước): Nhu cầu đầu tư nguồn ngân sách trung ương của tỉnh Đắk Nông (do tỉnh quản lý) là 21.179,22 tỷ đồng, trong đó:

- Nhu cầu bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản vốn ứng trước: 334,487 tỷ đồng, cho 22 dự án được hoãn thu hồi ứng trong giai đoạn 2016-2020 theo Kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 93/TB-VPCP ngày 21/02/2017.

- Nhu cầu bố trí vốn NSTW cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm vốn thu hồi ứng trước): 1.749,977 tỷ đồng, cho 23 dự án (trong đó: có 07 dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 nhưng do lũy kế bố trí trung hạn chỉ được 72% kế hoạch nên không cân đối đủ theo kế hoạch, phải giãn tiến độ thời gian hoàn thành; 01 dự án ODA được triển khai trong giai đoạn nhưng chưa được bố trí vốn đối ứng như Hiệp định đã ký kết).

- Nhu cầu đầu tư mở mới trong giai đoạn 2021-2025: 19.094,756 tỷ đồng, cho 100 dự án; trong đó: có 8 dự án đã được dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng do lũy kế bố trí trung hạn chỉ được 72% kế hoạch nên không cân đối bố trí; 92 dự án mở mới được đề xuất nhằm

đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có nhu cầu đầu tư các dự án thuộc trách nhiệm đầu tư của ngân sách trung ương (do bộ, ngành quản lý đầu tư), với số tiền là 3.151,626 tỷ đồng, cho 17 dự án cấp thiết.

(Chi tiết như Phụ lục II đính kèm)

2. Nguồn ngân sách trung ương (nước ngoài): 2.068,655 tỷ đồng

- Nhu cầu bố trí vốn ODA (cấp phát) cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm vốn thu hồi ứng trước): 772,215 tỷ đồng, cho 05 dự án.

- Nhu cầu đầu tư mở mới trong giai đoạn 2021-2025 cho các dự án đang vận động, dự kiến ký Hiệp định vay giai đoạn 2021-2025: 1.296,44 tỷ đồng, cho 05 dự án (01 dự án theo cơ chế tài chính trong nước; 04 dự án theo cơ chế ghi thu ghi chi).

(Chi tiết như Phụ lục III đính kèm)

3. Nguồn vốn các Chương trình MTQG: để đảm bảo tiêu chí phấn đấu nông thôn mới và giảm nghèo trong giai đoạn 2021-2025, nhu cầu đầu tư của tỉnh Đắk Nông là 2.383 tỷ đồng (không bao gồm nguồn sự nghiệp).

4. Nguồn ngân sách địa phương: Để bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2025 và phù hợp với dự kiến dự toán ngân sách địa phương 05 giai đoạn 2021-2025, nhu cầu đầu tư nguồn ngân sách địa phương là 7.340 tỷ đồng.

Để đảm bảo tiến độ theo yêu cầu, UBND tỉnh đã đăng ký nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của tỉnh với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời với việc xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, trường hợp Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến bổ sung, UBND tỉnh sẽ có báo cáo bổ sung với các bộ, ngành trung ương.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến để UBND tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Email: ubnd@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 29.06.2020 16:29:06 +07:00

Phụ lục I

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số 3190 /UBND-KTTH ngày 29/06/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021-2025		Trong đó:										Ghi chú
				Nhu cầu bố trí vốn NSTW cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm số vốn bố trí để thu hồi vốn ứng trước)		Nhu cầu bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản vốn ứng trước				Nhu cầu bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có)		Nhu cầu đầu tư dự án mới giai đoạn 2021-2025		
						Dự án đã có trong KHĐT trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		Dự án chưa có trong KHĐT trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020						
		Tổng số vốn	Số dự án	Tổng số vốn	Số dự án	Tổng số vốn	Số dự án	Tổng số vốn	Số dự án	Tổng số vốn	Số dự án	Tổng số vốn	Số dự án	
	Tổng cộng	**36.122.501**	**173**	**2.522.192**	**28**	**92.335**	**5**	**242.152**	**17**	**0**	**0**	**20.391.196**	**105**	
1	Vốn Ngân sách nhà nước	32.970.875	155	2.522.192	28	92.335	5	242.152	17	0	0	20.391.196	105	
a)	Ngân sách địa phương	7.340.000												
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.797.000												
	- Xổ số Kiến thiết	110.000												
	- Bội chi ngân sách địa phương													
	- Đầu tư từ nguồn khác													
b)	Ngân sách trung ương	25.630.875	155	2.522.192	28	92.335	5	242.152	17	0	0	20.391.196	105	
	- Vốn trong nước	23.562.220	145	1.749.977	23	92.335	5	242.152	17	0	0	19.094.756	100	
	+ Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ	*21.179.220*	*145*	*1.749.977*	*23*	*92.335*	*5*	*242.152*	*17*			*19.094.756*	*100*	
	+ Vốn thực hiện CTMTQG	*2.383.000*												
	- Vốn nước ngoài	2.068.655	10	772.215	5							1.296.440	5	
2	Vốn Bộ ngành trung ương đầu tư	3.151.626	18											
3	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật													

Phụ lục II

NHU CẦU ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số 3190 /UBND-KTTH ngày 29/06/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
	TỔNG SỐ									**31.233.495**	**27.907.694**	**2.050.504**	**2.691.646**	**1.852.292**	**24.330.846**	**334.487**	
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ**									**27.787.869**	**24.695.068**	**1.969.504**	**2.691.646**	**1.851.292**	**21.179.220**	**334.487**	
I	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**									**7.485.244**	**5.353.997**	**1.952.294**	**2.476.625**	**1.834.582**	**2.084.464**	**334.487**	
1	**Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020**									**1.421.947**	**817.661**	**69.000**	**69.000**	**69.000**	**284.487**	**284.487**	
1.1	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quảng Khê huyện Đắk G'Long					Đắk G'Long			15499/BTC-ĐT 15/11/2010	680	680				680	680	
1.2	Ba tuyến đường giao thông khu vực trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh					Gia Nghĩa			214/QĐ-UBND, 04/02/2010	15.720	15.720				321	321	
1.3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 23 ha thuộc quy hoạch khu Đông Nam, thị xã Gia Nghĩa					Gia Nghĩa			1243/QĐ-UBND, 18/9/2008; 1236/QĐ-UBND, 07/9/2011	72.555	29.366				29.366	29.366	
1.4	Xây dựng làng quân nhân					Gia Nghĩa			1527/BTC-ĐT 02/02/2010	1.250	1.250				1.250	1.250	
1.5	Hạ tầng kỹ thuật nhà ở cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Đắk Nông (khu vực Sùng Đức)					Gia Nghĩa			1527/BTC-ĐT 02/02/2010	14.307	14.307				14.307	14.307	
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4 Sùng Đức thị xã Gia Nghĩa					Gia Nghĩa			1527/BTC-ĐT 02/02/2010	26.605	26.605				26.605	26.605	
1.7	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức					Tuy Đức		2010-2013	664/QĐ-UBND, 19/5/2010	358.687	358.687				118.866	118.866	
1.8	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Ea Pô, huyện Cư Jut					Cư Jut	Cấp nước 450 m^3/ngày/đêm			13.236	10.000				10.000	10.000	
1.9	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn 4, xã Thuận Hà					Đắk Song				7.397	6.000				5.000	5.000	
1.10	Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut					Cư Jut				7.323	6.800				5.000	5.000	
1.11	Hạ tầng khu dân cư BĐBP và khu tái định cư nhân dân (Khu A)					Gia Nghĩa		2010-2013	28/QĐ-SKH, 05/5/2011	18.864	18.864				7.135	7.135	
1.12	Hạ tầng kỹ thuật nhà ở cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Đắk Nông (Tỉnh lộ 4)					Gia Nghĩa			1527/BTC-ĐT 02/02/2010	3.334	3.334				3.334	3.334	
1.13	Phát triển sản xuất, ổn định đời sống và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân di cư tự do huyện Đắk G'Long					Đắk G'Long			1392/QĐ-UBND; 1383/QĐ-UBND, 03/07/2009	8.000	8.000				3.039	3.039	
1.14	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp					Đắk R'lấp		2014-2018	1737/QĐ-UBND 29/10/2010	56.105	10.000				255	255	
1.15	Dự án ổn định dân di cư tự xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa	7479560	223		UBND thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	500 hộ	2015-2019	1554/QĐ-UBND, 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND, 20/10/2014	122.213	89.000	69.000	69.000	69.000	20.000	20.000	
1.16	Tiểu dự án 1, đoạn km0+900-km20 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Đắk Mâm đi đồn 7- Tỉnh lộ 3					Krông Nô - Đăk Mil	19,1 Km	10/2010-4/2012	352/QĐ-UBND, 11/3/2009; 954/QĐ-UBND, 02/7/2010	62.953	20.722				3.200	3.200	Đối ứng ODA

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
1.17	Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk Ha					Đắk Glong	27,372Km	2010-2012	1104/QĐ-UBND, 30/8/2007; 222/QĐ-UBND, 5/02/2010; 912/QĐ-UBND, 04/7/2011	99.695	54.597				12.000	12.000	Đối ứng ODA
1.18	Đường Quảng Khê - Đắk R'măng					Đắk Glong	27,372Km	2010-2012	975/QĐ-UBND, 6/10/2004; 51/QĐ-CTUBND, 12/01/2007; 972/QĐ-UBND, 23/6/2009	34.515	14.653				341	341	Đối ứng ODA
1.19	Cấp điện xã Quảng Khê					Đắk Glong	Đường dây TA: 10,758 km,	2010-2012	1842/QĐ-UBND 11/12/2008; 426/QĐ-UBND, 02/4/2010; 459/QĐ-UBND, 13/4/2010	20.683	6.572				1.640	1.640	Đối ứng ODA
1.20	Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung - tiểu dự án Đắk Nông					Gia Nghĩa	Cấp nước 12.000 m^3/ngày đêm	2009 - 2013	1571/QĐ-UBND 20/10/2011	306.305	71.240				16.000	16.000	Đối ứng ODA
1.21	Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)					4 huyện, 10 xã		2007-2014	1052/QĐ-BNN-LN 16/4/2007	171.520	51.264				6.148	6.148	Đối ứng ODA
2	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**									**6.063.297**	**4.536.336**	**1.883.294**	**2.407.625**	**1.765.582**	**1.799.977**	**50.000**	
	Lĩnh vực giao thông									**3.859.159**	**2.620.464**	**1.361.078**	**1.622.000**	**1.303.568**	**484.796**	**0**	
2.1	Đường giao thông từ đồn Biên phòng 765 đi thôn Thuận Nghĩa xã Thuận Hạnh	7542807	223	B	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song	Đắk Song	Cấp VI, miền núi; L=17,27 km	2016-2020	458/QĐ-UBND 25/3/2016	81.000	81.000	68.800	72.000	68.800	3.200		
2.2	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1)	7281576	292	B	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông	Đắk R'Lấp - Gia Nghĩa		2015-2020	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017	867.000	320.000	223.164	220.000	168.164	51.836		chưa bao gồm 45 tỷ bố trí từ dự phòng
2.3	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7559717	292	B	Ban Quản lý các dự án huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2018-2022	1081/QĐ-UBND 30/6/2017	170.000	110.000	79.993	99.000	79.543	19.457		
2.4	Đường giao thông về xã Buôn Choah, huyện Krông Nô	7556410	292	B	Ban Quản lý dự án huyện Krông Nô	Krông Nô		2018-2022	1718/QĐ-UBND 31/10/2017	80.468	80.468	38.811	70.000	38.361	33.320		
2.5	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắk Drông - Nam Dong	7558664	292	B	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	Cư Jut		2019-2023	1723/QĐ-UBND 31/10/2018	90.000	90.000	37.500	60.000	37.000	42.865		
2.6	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong	7559352	292	B	Ban Quản lý dự án huyện Đắk Glong.	Đắk G'Long		2019-2023	780/QĐ-UBND 11/5/2017	83.077	83.077	44.760	60.000	44.200	27.827		
2.7	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo	7614023	292	B	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'lấp	Đắk R'Lấp		2019-2023	1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005	85.005	41.000	56.000	41.000	35.236		
2.8	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil	7654941	292	B	Ban Quản lý dự án xây dựng Đắk Mil	Đắk Mil		2019-2023	1721/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830	81.830	39.500	55.000	39.500	34.609		
2.9	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song	7542809	292	B	Ban Quản lý các dự án Đắk Song	Đắk Song		2019-2023	1749/QĐ-UBND 31/10/2017	93.833	85.000	37.550	55.000	37.000	47.450		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.10	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á				Sở Kế hoạch và Đầu tư				Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh số 919/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND tỉnh	568.858	63.996				63.996		Đối ứng ODA
2.11	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	7467977	223	A	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông	Đắk R'Lấp		2016-2020	1420/QĐ-UBND, 21/9/2015	1.658.088	1.540.088	750.000	875.000	750.000	125.000		
	Lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy lợi									**391.138**	**358.135**	**169.966**	**247.998**	**157.474**	**159.184**	**50.000**	
2.1	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'long	7609760	283	B	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông.	Đắk Glong		2017-2021	988/QĐ-UBND 12/6/2017	90.000	90.000	25.000	31.000	25.000	56.000	50.000	
2.2	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	7635261	283	B	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông.	Toàn tỉnh		2018-2022	1745/QĐ-UBND 31/10/2017	198.500	166.000	78.000	149.000	78.000	71.000		
2.3	Dự án Kè chống sạt lở sông Đắk Nang thôn Phú Tân xã Đắk Nang huyện Krông Nô			C	Công ty TNHH MTV khai thác các CT thủy lợi Đắk Nông		700m kè	2020-2022	37/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 23/4/2021	21.700	21.700	11.700	10.000	10.000	10.000		
2.4	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020	7555184	017		Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh		2016-2020	216/QĐ-UBND, 03/02/2016; 1265/QĐ-UBND 02/8/2019	60.464	59.961	39.484	41.998	30.157	20.501		
2.5	Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng		017		Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh			1898/QĐ-UBND 05/12/2011; 1897/QĐ-UBND 05/12/2011; 1116/QĐ-UBND 13/9/2011	20.474	20.474	15.782	16.000	14.317	1.683		
	Lĩnh vực Công nghiệp									**711.000**	**604.350**	**80.000**	**81.000**	**70.000**	**524.350**	**0**	
2.1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020	7487081	131	B	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Toàn tỉnh	Cấp điện cho 182 thôn, bon	2015-2022	1643/QĐ-UBND, 31/10/2014	711.000	604.350	80.000	81.000	70.000	524.350		
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo									**110.000**	**110.000**	**84.210**	**59.000**	**46.500**	**12.500**	**0**	
2.1	Trường Cao đẳng Cộng đồng (giai đoạn 1)	7122739	501	B	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Gia Nghĩa		2014-2018	463/QĐ-UBND 28/3/2016	110.000	110.000	84.210	59.000	46.500	12.500		
	Lĩnh vực Y tế									**45.000**	**39.600**	**17.040**	**17.040**	**17.040**	**22.560**	**0**	
2.1	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh			B		Gia Nghĩa			1715/QĐ-UBND 30/10/2017	45.000	39.600	17.040	17.040	17.040	22.560		
	Ổn định dân cư									**902.000**	**758.787**	**155.000**	**362.587**	**155.000**	**567.587**	**0**	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.1	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức giai đoạn 2	7663298	428	B	Ban Quản lý các dự án huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2020-2024	1716/QĐ-UBND 31/10/2017	300.000	224.000	50.000	201.600	50.000	151.600		
2.2	Cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trực và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	7665019	428	B	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tuy Đức		2018-2022	1717/QĐ-UBND 31/10/2017; 689/QĐ-UBND 09/05/2018; 1461/QĐ-UBND 17/9/2018	182.000	134.787	65.000	120.987	65.000	55.987		
2.3	Dự án di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa			B	UBND thành phố Gia Nghĩa		212 hộ		48/NQ-HĐND 11/12/2019; 17/NQ-HĐND 23/4/2020	420.000	400.000	40.000	40.000	40.000	360.000		
	Lĩnh vực phát thanh truyền hình									**45.000**	**45.000**	**16.000**	**18.000**	**16.000**	**29.000**	**0**	
2.1	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông	7665500	201	B	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	Gia Nghĩa		2019-2023	82/HĐND-VP 28/3/2017; 1078/QĐ-UBND 30/6/2017	45.000	45.000	16.000	18.000	16.000	29.000		
II	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**									**20.302.625**	**19.341.071**	**17.210**	**215.021**	**16.710**	**19.094.756**	**0**	
1	**Các dự án đã có trong danh mục đầu tư công 2016-2020 nhưng chưa được cân đối bố trí thực hiện hàng năm**									**899.410**	**697.856**	**15.000**	**213.311**	**15.000**	**643.343**	**0**	
	Lĩnh vực giao thông									**703.554**	**502.000**	**10.500**	**139.400**	**10.500**	**471.398**		
1.1	Dự án đường Bờ Tây Hồ Trung tâm	7624255	292	B	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025	1720/QĐ-UBND 31/10/2017	198.054	120.000	2.000	36.000	2.000	118.000		
1.2	Đường Bờ Đông Hồ trung tâm	7624264	292	B	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025	1723/QĐ-UBND 31/10/2017	160.000	120.000	2.500	24.000	2.500	117.500		
1.3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drung	7656296	292	B	Ban Quản lý các dự án Đắk Song.	Đắk Song		2021-2025	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000	82.000	2.000	16.400	2.000	70.556		
1.4	Kết nối các Trục đường Khu đô thị số 4, thị xã Gia Nghĩa	7395740	292	B	Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông.	Gia Nghĩa		2021-2025	991/QĐ-UBND 12/6/2017	173.500	90.000	2.000	45.000	2.000	88.000		
1.5	Đường vào xã Ea Pô	7655327	292	B	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	Cư Jut		2021-2025	1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000	90.000	2.000	18.000	2.000	77.342		
	Lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy lợi									**81.000**	**81.000**	**2.000**	**20.911**	**2.000**	**71.683**	**0**	
1.1	Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk lao	7654958	283	B	Ban Quản lý dự án xây dựng Đắk Mil.	Đắk Mil	400ha	2021-2025	1750/QĐ-UBND 31/10/2017	81.000	81.000	2.000	20.911	2.000	71.683		
	Hoạt động cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể									**70.164**	**70.164**	**1.500**	**28.000**	**1.500**	**59.903**	**0**	
1.1	Trụ sở HĐND-UBND huyện Đắk R'lấp	7654412	341	B	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'lấp	Đắk R'Lấp		2021-2025	1725/QĐ-UBND 31/10/2018	70.164	70.164	1.500	28.000	1.500	59.903		
	Hoạt động bảo đảm xã hội									**44.692**	**44.692**	**1.000**	**25.000**	**1.000**	**40.359**	**0**	
1.1	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh					Gia Nghĩa - Đắk Mil		2021-2025	249/QĐ-UBND 26/02/2019	44.692	44.692	1.000	25.000	1.000	40.359		
2	**các dự án mở mới (chưa có trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020)**									**19.403.215**	**18.643.215**	**2.210**	**1.710**	**1.710**	**18.451.413**	**0**	
	Lĩnh vực giao thông									**6.294.867**	**6.044.367**	**2.210**	**1.710**	**1.710**	**5.852.657**	**0**	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng khê - Đắk Plao - Đắk R'Măng - Quảng Sơn			B	UBND huyện Đắk G'long	Đắk G'long		2021-2025		150.000	150.000				150.000		
2.2	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa Thương mại huyện Đắk G'long			B	UBND huyện Đắk G'long	Đắk G'long		2021-2025		150.000	150.000				150.000		
2.3	Đường giao thông liên xã Đắk Gằn huyện Đắk Mil đi xã Nam Xuân và Đắk Sô, huyện Krông Nô				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		63.854	63.354	500			63.354		
2.4	Đường từ đường Nguyễn Du đi qua trung tâm huyện đi Quốc lộ 14 (giai đoạn 1); Hạng mục Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	7558591	223		UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		82.000	82.000	380	380	380	81.620		
2.5	Nâng cấp đường Đắk R'la đi Long Sơn ; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	7556403	223		UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		86.000	86.000	350	350	350	85.650		
2.6	Đường từ trung tâm xã Đức Minh qua bon Jun Jhu đi Quốc lộ 14 (Giai đoạn 1); Hạng mục : Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		85.000	85.000				85.000		
2.7	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil (giai đoạn 2)				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.8	Đường vành đai biên giới phục vụ An ninh quốc phòng, phát triển Kinh tế xã hội xã Đắk Lao - Đức Mạnh, huyện Đắk Mil; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		83.000	83.000				83.000		
2.9	Đại lộ Đông Tây - thị trấn Đắk Mil (giai đoạn I)				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		200.000	200.000				200.000		
2.10	Đường giao thông từ xã Đắk R'la, huyện Đắk mil đi thôn 8, xã Cư Knia, huyện Cư Jut				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.11	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 4B				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		150.000	150.000				150.000		
2.12	Nâng cấp, mở rộng đường Đắk Mâm - Nam Nung - Nâm N'Ddirr (ĐH)				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		85.000	85.000				85.000		
2.13	Dự án Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy đức (GĐ 2)				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025	1081/QĐ-UBND 30/6/2017	170.000	170.000				70.000		
2.14	Đường vào xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025	183/QĐ-UBND 01/02/2010	180.000	180.000				90.000		
2.15	Đường liên hoàn các phòng thủ biên giới huyện Tuy Đức				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		300.000	150.000				150.000		
2.16	Đường từ xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức đi xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (trục D2)				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		200.000	100.000				100.000		
2.17	Tuyến đường ĐT - Đắk Quoeng (ĐH.TĐ)				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.18	Đường giao thông kết nối thị trấn Ea T'ling - xã Tâm thắng - xã Trúc Sơn với các điểm công viên địa chất Đắk Nông				UBND huyện Cư Jut	Cư Jut		2021-2025		180.000	180.000				180.000		
2.19	Đường giao thông xã Đắk D'rông đi xã Đắk Wil				UBND huyện Cư Jut	Cư Jut		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.20	Đường giao thông biên giới xã Đắk Will				UBND huyện Cư Jut	Cư Jut		2021-2025		100.000	100.000				100.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.21	Đường giao thông dọc sông Sêrepok				UBND huyện Cư Jut	Cư Jut		2021-2025		200.000	200.000				200.000		
2.22	Đường X2 (trục dọc 3) thị trấn Đức An huyện Đắk Song				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		90.000	90.000				90.000		
2.23	Tuyến đường X5 (trục ngang 4) thị trấn Đức An huyện Đắk Song				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		82.000	82.000				82.000		
2.24	Đường ĐH 29 nối dài thị trấn Đức An huyện Đắk Song				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		110.000	110.000				110.000		
2.25	Đường giao thông liên xã Trường Xuân - Nâm N'jang (giai đoạn 2)				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		85.000	85.000				85.000		
2.26	Đường giao thông từ TL6 xã Nâm N'Jang đi xã Trường Xuân và xã Đắk N'rung huyện Đắk Song				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		91.000	91.000				91.000		
2.27	Đường giao thông từ QL14 đi xã Nâm N'jang - Trường Xuân - Đắk N'drung				UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2025		102.000	102.000				102.000		
2.28	Đường Tôn Đức Thắng nối 02 trục Bắc Nam	7554852	223		UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025	NQ số 21/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh	80.000	80.000	420	420	420	79.580		
2.29	Đường Lê Duẩn nối với đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa				UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025		250.000	250.000				250.000		
2.30	Đường từ khu tái định cư tổ 3 đến tổ 5 phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa				UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025		130.000	130.000				130.000		
2.31	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	7554614	223		UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025	21/2015/NQ-HĐND 10/12/2015	150.000	150.000	560	560	560	149.440		
2.32	Tỉnh lộ 1 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ				UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025		120.000	120.000				120.000		
2.33	Dự án Tuyến nhánh kết nối với đường tránh đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	Gia Nghĩa		2021-2025		224.000	224.000				224.000		
2.34	Đường Đạo nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)				Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	Đắk Glong Đắk R'lấp		2021-2025		1.072.938	1.072.938				1.072.938		
2.35	Nâng cấp sửa chữa Tỉnh lộ 2				Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông			2021-2025		213.075	213.075				213.075		
2.36	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 5				Sở GTVT			2021-2025		250.000	250.000				250.000		
2.37	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3				Sở GTVT			2021-2025		400.000	400.000				400.000		
	Lĩnh vực Công nghiệp									**192.963**	**192.963**	**0**	**0**	**0**	**192.963**	**0**	
2.1	Cụm công nghiệp Đắk Tín				UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.2	Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng				Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tâm Thắng					92.963	92.963				92.963		
	Lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy lợi									**7.755.355**	**7.487.855**	**0**	**0**	**0**	**7.487.855**	**0**	
2.1	Hồ 38				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		87.000	87.000				87.000		
2.2	Hồ Tân Định, xã Đắk Gằn				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		80.000	80.000				80.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.3	Hồ Bắc Sơn 2				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.4	Hồ Bon Bu Dril				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.5	Kè chống sạt lở và đường vành đai quanh hồ Tây huyện Đắk Mil				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.6	Xây dựng Hồ Nam Xuân 1				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		120.000	120.000				120.000		
2.7	Xây dựng Hồ Đắk Druk				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		106.000	106.000				106.000		
2.8	Xây dựng Hồ Đắk R'Pô				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		107.000	107.000				107.000		
2.9	Xây dựng Hồ Đắk Na				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		107.000	107.000				107.000		
2.10	Xây dựng Hồ Đắk Lưu				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		102.000	102.000				102.000		
2.11	Hồ Đắk Rô				UBND huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2025		88.000	88.000				88.000		
2.12	Kè chống sạt lở hồ Đắk Bukso				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		110.000	110.000				110.000		
2.13	Hồ Đắk Dresao 1				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.14	Hồ Da Gusch				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		85.000	85.000				85.000		
2.15	Hồ Đắk R'lấp 2				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		120.000	120.000				120.000		
2.16	Hồ Đăk Buk So hạ				UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2025		250.000	250.000				250.000		
2.17	Trạm bơm xã Ea Pô				UBND huyện Cư Jut	Cư Jut		2021-2025		200.000	200.000				200.000		
2.18	Nâng cấp các công trình thuỷ lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Giai đoạn 2) năm 2021-2025				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		300.000	32.500				32.500		
2.19	Dự án Hồ chứa nước Đắk Rla 5, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		350.000	350.000				350.000		
2.20	Dự án Hồ chứa nước thôn 3 Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông			B	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		250.000	250.000				250.000		
2.21	Dự án Hồ Gia Nghĩa (giai đoạn 2)				Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			2021-2025		205.000	205.000				205.000		
2.22	Xây dựng mới cụm Công trình Thanh phố Gia Nghĩa				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		437.250	437.250				437.250		
2.23	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Cư Jút				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		244.950	244.950				244.950		
2.24	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Đắk Mil				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		852.900	852.900				852.900		
2.25	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Krông Nô				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		191.100	191.100				191.100		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.26	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Đắk Song				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		641.550	641.550				641.550		
2.27	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Đắk G'long				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		176.850	176.850				176.850		
2.28	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Đắk R'lấp				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		791.550	791.550				791.550		
2.29	Xây dựng mới cụm Công trình Huyện Tuy Đức				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		586.650	586.650				586.650		
2.30	Đầu tư hạ tầng Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		62.487	62.487				62.487		
2.31	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng chăn nuôi ứng dụng CNC				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.32	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		443.068	443.068				443.068		
2.33	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, rau, hoa, bơ, ngô ứng dụng CNC				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		240.000	240.000				240.000		
	Ổn định dân cư									**200.000**	**158.000**	**0**	**0**	**0**	**158.000**	**0**	
2.1	Dự án Di dân phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		200.000	158.000				158.000		
	Hoạt động môi trường									**158.800**	**158.800**	**0**	**0**	**0**	**158.800**	**0**	
2.1	Hạ tầng kỹ thuật bãi rác xã Đạo Nghĩa				UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025		80.000	80.000				80.000		
2.2	Tăng cường năng lực quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2022				Sở Tài nguyên và Môi trường					78.800	78.800				78.800		
	Hoạt động kinh tế khác									**2.110.000**	**2.110.000**	**0**	**0**	**0**	**2.110.000**	**0**	
2.1	Dự án phát triển hạ tầng đô thị huyện Đắk Mil (Xây dựng khu hành chính thị xã Đức Lập)				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		210.000	210.000				210.000		
2.2	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm thị trấn Kiến Đức				UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.3	Phát triển đô thị 6 phường				UBND huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2025		600.000	600.000				600.000		
2.4	Dự án Quảng trường Trung tâm và các công trình công cộng			A	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			2021-2025		1.200.000	1.200.000				1.200.000		
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									**116.138**	**116.138**	**0**	**0**	**0**	**116.138**	**0**	
2.1	Dự án đầu tư cơ sở vật chất trường học đảm bảo chương trình trung học phổ thông theo chương trình phổ thông mới giai đoạn 2021-2025				Sở Giáo dục và Đào tạo					116.138	116.138				116.138		
	Lĩnh vực Y tế									**1.550.000**	**1.550.000**	**0**	**0**	**0**	**1.550.000**	**0**	
2.1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Nông				Sở Y tế					300.000	300.000				300.000		
2.2	Chuyển bệnh viện đa khoa tỉnh sang làm bệnh viện đa khoa thành phố				Sở Y tế		300 giường			150.000	150.000				150.000		
2.3	Đầu tư xây dựng mới bệnh viện đa khoa tỉnh				Sở Y tế		500 giường			750.000	750.000				750.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.4	Đầu tư xây dựng mới nâng cấp trung tâm Y tế huyện Đắk Song lên quy mô 150 giường				Sở Y tế		150 giường			150.000	150.000				150.000		
2.5	Mua sắm trang thiết bị cho các trung tâm Y tế tuyến huyện				Sở Y tế		151 giường			200.000	200.000				200.000		
	Lĩnh vực văn hóa, thể thao									**360.092**	**360.092**	**0**	**0**	**0**	**360.000**	**0**	
2.1	Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao (giai đoạn I)				UBND huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2025		100.000	100.000				100.000		
2.2	Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung giai đoạn 1				UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2025	21/2015/NQ-HĐND 10/12/2015; 1330/QĐ-UBND 02/8/2016	60.092	60.092				60.000		
2.3	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông				Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch					80.000	80.000				80.000		
2.4	Sân vận động tỉnh Đắk Nông				Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch					120.000	120.000				120.000		
	Lĩnh vực thông tin, truyền thông									**500.000**	**300.000**	**0**	**0**	**0**	**300.000**	**0**	
2.1	Dự án Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)				Sở Thông tin và Truyền thông					500.000	300.000				300.000		
	Lĩnh vực an ninh quốc phòng									**120.000**	**120.000**	**0**	**0**	**0**	**120.000**	**0**	
2.1	Nâng cấp cải tạo sửa chữa đường từ xã Đắk Wil đi đồn biên phòng Nậm Na (751)				Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng					120.000	120.000				120.000		
	Hoạt động quản lý nhà nước, đoàn thể									**45.000**	**45.000**	**0**	**0**	**0**	**45.000**	**0**	
2.1	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm kiểm dịch động thực vật cửa khẩu Đắk peur và Bu Prăng; khu cách ly kiểm dịch động vật Đắk Ru và Bu prăng				Sở Nông nghiệp và PTNT			2021-2025		45.000	45.000				45.000		
B	**CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐỀ XUẤT BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ**									**3.445.626**	**3.212.626**	**81.000**	**0**	**1.000**	**3.151.626**	**0**	
1	**Lĩnh vực giao thông**									**85.158**	**85.158**	**1.000**	**0**	**1.000**	**84.158**	**0**	
1.1	Nâng cấp đường tỉnh lộ 4 đoạn nội thị trấn Đắk Mâm (Quốc lộ 28 nối dài)	7556407	292	B	Ban Quản lý Dự án huyện Krông Nô.	Krông Nô			83/HĐND-VP 28/3/2017; 1722/QĐ-UBND 31/10/2018	85.158	85.158	1.000		1.000	84.158		
2	**Ổn định dân cư**									**1.725.227**	**1.492.227**	**40.000**	**0**	**0**	**1.472.227**	**0**	
2.1	Dự án Ổn định dân cư tự do xã Quảng Phú, huyện Krông Nô				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				Nghị quyết 15/NQ-HĐND, ngày 23/4/2020	94.000	94.000	10.000			84.000		
2.2	Dự án Ổn định dân di cư tự do xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				Nghị quyết14/NQ-HĐND, ngày 23/4/2020	73.744	73.744	10.000			63.744		
2.3	Dự án Ổn định dân di cư tự do xã Đắk Môl, huyện Đắk Song				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT					80.000	80.000				80.000		
2.4	Dự án Ổn định dân di cư tự do xã Quảng Hoà và Đắk R'Măng, huyện Đắk Glong				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT					120.000	120.000				120.000		
2.5	Dự án Ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Buôn Tua Sarh, tỉnh Đắk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		300.000	300.000				300.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Loại dự án	Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế bố trí vốn từ lúc khởi công đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 điều chỉnh bổ sung	Lũy kế trung hạn bố trí đến năm 2020	Nhu cầu kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước*	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2.6	Dự án quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định dân cư các xã biên giới Việt nam - Campuchia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông				Sở Nông nghiệp và PTNT				963/QĐ-UBND, ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Nông	276.700	276.700	20.000			276.700		
2.7	Dự án ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Sê Rê pốk 3, tỉnh Đắk Nông				Sở Nông nghiệp và PTNT					170.544	119.544				119.544		
2.8	Dự án ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Đồng Nai 3, tỉnh Đắk Nông				Sở Nông nghiệp và PTNT					238.545	167.545				167.545		
2.9	Dự án ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Đắk R'tih, tỉnh Đắk Nông				Sở Nông nghiệp và PTNT					371.694	260.694				260.694		
3	**Lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy lợi**									**1.423.000**	**1.423.000**	**40.000**	**0**	**0**	**1.383.000**	**0**	
3.1	Dự án Kè bảo vệ dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô, tỉnh Đắk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				Nghị quyết 13/NQ-HĐND, ngày 23/4/2020	150.000	150.000	40.000			110.000		
3.2	Dự án Hồ chứa nước Đắk Gằn, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		603.000	603.000				603.000		
3.3	Dự án Hồ chứa nước Đắk Gang, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025		470.000	470.000				470.000		
3.4	Dự án Hồ chứa nước Nam Xuân (Hợp phần kênh/đường ống)				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT			2021-2025	Số 1108/QĐ-BNN-KH, ngày 31/02/2017	200.000	200.000				200.000		
4	**Hoạt động môi trường**									**120.000**	**120.000**	**0**	**0**	**0**	**120.000**		
4.1	Dựa án cải tạo, nâng cấp, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gom rác huyện Đắk Mil				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013	60.000	60.000				60.000		
4.2	Dựa án cải tạo, nâng cấp, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gom rác huyện Đắk R'lấp				Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013	60.000	60.000				60.000		
5	**Lĩnh vực an ninh quốc phòng**									**92.241**	**92.241**	**0**	**0**	**0**	**92.241**		
5.1	Cơ sở làm việc Công an các xã				Công an tỉnh					92.241	92.241				92.241		

Phụ lục III

NHU CẦU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 3190/UBND-KTTH ngày 29/06/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm										Lũy kế giải ngân đến thời điểm báo cáo (số nhận nợ)								KHV 2021-2025						
				Số quyết định	TMĐT									Trong đó:								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
						Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
						Tổng số	Trong đó:			Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt				NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác		Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	Viện trợ không hoàn lại			NSTW		Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	Viện trợ không hoàn lại
							NSTW	NSĐP	Các nguồn khác (tư nhân, dân đóng góp)		Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW	Vốn vay lại															
	ĐẮK NÔNG				**4.133.455**	**257.376**	**73.716**	**185.732**	**53.733**	**47**	**1.700.931**	**1.473.980**	**194.471**	**48.771**	**0**	**35.677**	**13.094**	**259.858**	**234.682**	**25.176**	**0**	**2.250.550**	**63.996**	**63.996**	**2.186.554**	**2.068.655**	**117.900**	**0**
A	**Các dự án theo cơ chế ghi thu - ghi chi**				**3.974.278**	**231.199**	**73.716**	**185.732**	**53.733**	**47**	**1.567.931**	**1.340.980**	**194.471**	**48.771**	**0**	**35.677**	**13.094**	**259.858**	**234.682**	**25.176**	**0**	**2.117.550**	**63.996**	**63.996**	**2.053.554**	**1.935.655**	**117.900**	**0**
I	**Dự án chuyển tiếp**				**1.762.002**	**212.363**	**73.716**	**185.732**	**53.733**	**47,2**	**1.446.491**	**1.219.540**	**194.471**	**48.771**	**0**	**35.677**	**13.094**	**259.858**	**234.682**	**25.176**	**0**	**954.110**	**63.996**	**63.996**	**890.114**	**772.215**	**117.900**	**0**
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	WB	09/07/2015	1992/QĐ-BNN 29/5/2015	260.688			49.515	53.729	7,3	157.445	157.445		22.494		9.400	13.094	93.000	93.000			21.445			21.445	21.445		
2	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới, tỉnh Đắk Nông	WB	10/3/2016	QĐ 3606/QĐ-BNN, ngày 04/9/2015	201.807	17.885	0	17.885		8,2	183.922	166.960	16.962	0	0	0	0	78.529	71.019	7.510		45.880		0	45.880	45.880		
3	Dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	WB	8/4/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09 tháng 11 năm 2015	229.630	12.150	9.720			9,7	217.575	185.095		0	0	0	0	-	0	0	0	100.604			100.604	85.513	15.091	
4	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	ADB	3499-VIE(SF)	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh số 919/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND tỉnh	568.858	79.996	63.996	16.000	-	22,0	488.862	391.090	97.772	26.277		26.277		88.329	70.663	17.666		475.232	63.996	63.996	411.236	308.427	102.809	
5	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông	ADB	28/12/2018	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018; 1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018	501.019	102.332		102.332	4		398.687	318.950	79.737									310.950			310.950	310.950		
II	**Các dự án đang vận động, dự kiến ký Hiệp định vay giai đoạn 2021-2025**				**2.212.276**	**18.836**	**0**	**0**	**0**	**0**	**121.440**	**121.440**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.163.440**	**0**	**0**	**1.163.440**	**1.163.440**	**0**	**0**
1	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Á rập Xê út			572.000																	289.000			289.000	289.000		
2	Giảm thiểu khí thải nhà kính (3EM giai đoạn 2)	IFAD			500.000																	253.000			253.000	253.000		
3	Phát triển đô thị Gia Nghĩa	ADB			1.000.000																	500.000			500.000	500.000		
4	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam (Dự án SACCR)	Viện trợ không hoàn lại của GCF			140.276	18.836					121.440	121.440										121.440			121.440	121.440		
B	**Dự án theo cơ chế tài chính trong nước**																											
I	**Dự án chuyển tiếp**				**159.177**	**26.177**	**0**	**0**	**0**	**0**	**133.000**	**133.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**133.000**	**0**	**0**	**133.000**	**133.000**	**0**	**0**
1	Dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	ADB	13/02/2020		159.177	26.177					133.000	133.000										133.000			133.000	133.000		